

Số: 1219/2020/QĐST- HNGĐ

Gò Vấp, ngày 23 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ các điều 397, 212 và Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 55, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 1077/2020/TLST - HNGĐ ngày 04/9/2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Bùi Đức M, sinh năm 1978

- Bà Đỗ Thị Thanh N, sinh năm 1982

Cùng địa chỉ: Số 465/18/50 đường N, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hôn nhân giữa ông Bùi Đức M và bà Đỗ Thị Thanh N là hôn nhân tự nguyện và hợp pháp được pháp luật công nhận theo Giấy chứng nhận kết hôn số 182, quyển số 1/2006, ngày 16/8/2006 của Ủy ban nhân dân phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Theo đơn yêu cầu ghi ngày 28/8/2020 và Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 15/9/2020, ông Bùi Đức M và bà Đỗ Thị Thanh N yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn; bà N là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Bùi Thiên P, sinh ngày 24/8/2007 và Bùi Đỗ Thanh T, sinh ngày 30/7/2013; ông M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con là 2.500.000 (hai triệu năm trăm ngàn) đồng/tháng; các bên tự thỏa thuận về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Tòa án đã hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Xét thấy, ông M và bà N thật sự tự nguyện ly hôn; đã thỏa thuận về việc không chia tài sản chung, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Quan hệ hôn nhân: Công nhận ông Bùi Đức M và bà Đỗ Thị Thanh N thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 182, quyển số 1/2006 do Ủy ban nhân phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/8/2006 hết hiệu lực pháp luật).

- Về con chung: Bà Đỗ Thị Thanh N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 con chung tên Bùi Thiên P, sinh ngày 24/8/2007 và Bùi Đỗ Thanh T, sinh ngày 30/7/2013; hàng tháng ông M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con là 2.500.000 (hai triệu năm trăm ngàn) đồng/tháng, bắt đầu thi hành từ tháng 09/2020 cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ, người thân thích; cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi cần thiết đương sự có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông Bùi Đức M và bà Đỗ Thị Thanh N phải chịu lệ phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng cần trừ vào tạm ứng phí lệ phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/0026883 ngày 04/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G; đương sự đã nộp đủ lệ phí.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND quận G;
- Chi cục THADS quận G;
- UBND Phường B, quận G;
- Lưu hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Nguyễn Trần Thúy Duyên